UNIT 6 OUR TET HOLIDAY

VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
peach blossom	/piːtʃ 'blɒsəm/	*hoa đào*
apricot blossom	/'eɪprɪkɒt 'blɒsəm/	*hoa mai*
kumquat tree	/'kʌmkwɒt triː/	*cây quất*
the new year tree	/ðə njuː jɪə(r) triː/	*cây nêu*
sticky rice	/'stɪki raɪs/	*gạo nếp*
jellied meat	/'dʒelid miːt/	*thịt đông*
lean pork paste	/liːn pɔːk peɪst/	*giò lụa*
pickled onion	/'pɪkld 'ʌnjən/	*dưa hành*
dried candied fruits	/draɪd 'kændid fruːts/	*mứt hoa quả*
spring festival	/sprɪŋ 'festɪvl/	*hội xuân*
parallel couplet	/'pærəlel 'kʌplət/	*câu đối*
dragon dance	/'drægən dɑːns/	*múa lân*
Kitchen God	/'kɪtʃɪn gɒd/	*táo quân*
fireworks	/'faɪəwɜːks/	*pháo hoa*
first caller	/fɜːst 'kɔːlə(r)/	*người xông đất*
first foot	/fɜːst fʊt/	*xông đất*
go to pagoda to pray for	/gəʊ tuː pə'gəʊdə tuː preɪ fə (r)/	*đi chùa để cầu nguyện*
exchange new year's wishes	/ɪks'tʃeɪndʒ njuː jɪə(r)s wɪʃɪz/	*chúc tết nhau*
dress up	/dres ʌp/	*ăn diện*

LIVEWORKSHEETS

sweep the floor	/swiːp ðə flɔː(r)/	*quét nhà*
celebrate	/'selɪbreɪt/	*kỷ niệm*
family gathering	/'fæməli 'gæðərɪŋ/	*sự sum họp gia đình*
decoration	/dekə'reɪʃn/	*sự trang trí*
lucky money	/'lʌki 'mʌni/	*tiền lì xì*
calendar	/'kælɪndər/	*lịch*
lunar	/'luːnər/	*thuộc mặt trăng (thuộc âm lịch)*
special	/'speʃəl/	*đặc biệt*
firework	/'faɪəwɜːk/	*pháo hoa*
relative	/'relətɪv/	*người thân, họ hàng*
present	/'prezənt/	*quà tặng*
furniture	/'fɜːrnɪtʃər/	*đồ nội thất*
decorate	/'dekəreɪt/	*trang trí*
rubbish	/'rʌbɪʃ/	*rác thải*
behave	/bɪ'heɪv/	*cư xử*
make a wish	/meɪkə wɪʃ/	*ước một điều ước*
midnight	/'mɪdnaɪt/	*nửa đêm*
rooster	/'ruːstər/	*con gà trống*
welcome	/'welkəm/	*chào đón, tiếp đón*
colourful	/'kʌləfəl/	*đa sắc màu*
envelope	/'envələʊp/	*bao thư, phong bì*
belief	/bɪ'liːf/	*niềm tin*
backward	/'bækwəd/	*sự thụt lùi*
poverty	/'pɒvəti/	*sự nghèo đói*

LIVEWORKSHEETS